Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 27/08/2026 17:49:34 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13460/BTC-QLKT V/v hướng dẫn triển khai kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực kế toán	*Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Căn cứ khoản 3 và khoản 4 Điều 71 Luật Kế toán quy định các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách và các Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương.

Căn cứ Điều 34 Luật Kế toán quy định các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán bao gồm các cơ quan trung ương (Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác ở trung ương), Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán tại các đơn vị kế toán trong phạm vi do mình quản lý.

Căn cứ Điều 4 Nghị định số 132/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập đã có quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, trong đó bao gồm Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ và Chủ tịch UBND các cấp.

Căn cứ Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 5/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành quy định:

"1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước.

Người đứng đầu đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước.

Chi cục trưởng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý."

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Thông tư số 57/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

"Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về:...kế toán, kiểm toán độc lập..."

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh là các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán và xử phạt vi phạm hành chính đối với các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc phạm vi địa phương do mình quản lý, cụ thể như sau:

1. Mục đích, yêu cầu chung về kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực kế toán

1.1. Mục đích:

- Triển khai công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan của các đơn vị kế toán do mình quản lý, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Kịp thời chấn chỉnh và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về kế toán; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm (nếu có).

- Trường hợp phát hiện hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

1.2. Yêu cầu:

- Hoạt động kiểm tra bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác; không làm cản trở hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành.

- Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác.

- Ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử; miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền kiểm tra và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

- Thẩm quyền kiểm tra kế toán được quy định tại Điều 34, Điều 71 Luật Kế toán 2015;

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được quy định tại Chương IV Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Nghị định số 132/2026/NĐ-CP ngày 06/04/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2018/NĐ-CP và được nêu tại Công văn số 9869/BTC-QLKT ngày 10/7/2026 của Bộ Tài chính (công văn gửi kèm theo).

Ngoài ra, đề nghị các cơ quan nghiên cứu quy định tại Luật Thanh tra, Nghị định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan để bảo đảm triển khai, thực hiện đúng trình tự, thủ tục, nội dung quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành, trong đó có lĩnh vực kế toán.

3. Nội dung kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực kế toán

Căn cứ quy định tại Điều 35 Luật Kế toán 2015, nội dung kiểm tra kế toán đối với các đơn vị kế toán bao gồm:

- Kiểm tra việc thực hiện nội dung công tác kế toán, bao gồm: Kiểm tra về chứng từ kế toán; tài khoản kế toán và sổ kế toán; báo cáo tài chính; kiểm kê tài sản, **bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán**; công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản. (Nội dung công tác kế toán được quy định chi tiết tại Chương II Luật Kế toán 2015).

- Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, bao gồm: Kiểm tra về tổ chức bộ máy kế toán; tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán, kế toán trưởng theo quy định của pháp luật;... (Nội dung tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán được quy định tại Chương III Luật Kế toán 2015).

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán, bao gồm: Kiểm tra đơn vị tính sử dụng trong kế toán; chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán; kỳ kế toán;...

Đề nghị các Quý cơ quan trên cơ sở thẩm quyền được giao và căn cứ tình hình thực tế cũng như yêu cầu quản lý của mình chủ động quyết định phạm vi, nội dung kiểm tra kế toán theo quy định tại Luật kế toán, trong đó cần tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, giám sát **tính sẵn có của tài liệu kế toán trong năm 2026 - 2027** (theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 27/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế) của các đơn vị kế toán nhằm bảo đảm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về kế toán, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Trên cơ sở các quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung chủ yếu về công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về kế toán theo Phụ lục kèm theo công văn này.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn;
- Thứ trưởng Tạ Anh Tuấn;
- Thứ trưởng Cao Anh Tuấn;
- Cục thuế;
- Lưu: VT, QLKT (06b).

(để b/c)

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

BỘ TÀI CHÍNH

Đặng Quyết Tiến

Phụ lục

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT KẾ TOÁN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ KẾ TOÁN

(Kèm theo Công văn số 13460/BTC-QLKT ngày 27/08/2026 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
A. KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN				
I. KIỂM TRA MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ VIỆC BẢO QUẢN, LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN				
1	Kiểm tra việc tuân thủ thời hạn đưa tài liệu kế toán vào lưu trữ (trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán).	Điều 41 Luật Kế toán 2015; Điều 15 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
2	Kiểm tra việc sắp xếp tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ theo trình tự thời gian phát sinh và theo kỳ kế toán năm.	Khoản 2 Điều 21 Luật Kế toán 2015; Khoản 4 Điều 9 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
3	Kiểm tra việc thực hiện quy định về lưu trữ đầy đủ tài liệu kế toán	Điều 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48 Luật Kế toán 2015; Điều 8, 9, 10 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
4	Kiểm tra việc thực hiện quy định về bảo quản tài liệu kế toán trong thời hạn lưu trữ, bao gồm: Kiểm tra địa điểm, cách thức, tổ chức lưu trữ để đảm bảo an toàn cho tài liệu kế toán, trong đó có việc lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử	Khoản 6 Điều 18, Điều 41 Luật Kế toán 2015; Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
5	Kiểm tra việc thực hiện quy định về sử dụng tài liệu kế toán trong thời hạn lưu trữ	Điều 9 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
6	Kiểm tra việc thực hiện quy định về tổ chức kiểm kê, phân loại, phục hồi tài liệu kế toán bị mất mát hoặc bị hủy hoại, bao gồm: Kiểm tra việc phân loại tài liệu đưa vào lưu trữ trong thời hạn lưu trữ (05 năm, 10 năm, vĩnh viễn); việc lập biên bản đối với tài liệu kế toán bị mất mát, thất lạc hoặc hủy hoại;...	Điều 41, 42 Luật kế toán 2015; Điều 9, 12, 13, 14, 15 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
7	Kiểm tra việc hủy bỏ tài liệu kế toán	Khoản 4 Điều 13 Luật kế toán 2015; Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
8	Kiểm tra việc thực hiện quy định về về tiêu hủy tài liệu kế toán, bao gồm việc thành lập Hội đồng tiêu hủy, thực hiện đúng phương pháp tiêu hủy và lập biên bản tiêu hủy	Điều 16, Điều 17 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
II. KIỂM TRA VIỆC SAO CHỤP TÀI LIỆU KẾ TOÁN				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về thành lập Hội đồng và lập "Biên bản để xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được"	Điều 6 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 13 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
2	Kiểm tra việc thực hiện quy định về chữ ký, đóng dấu (nếu có) trên tài liệu kế toán sao chụp	Điều 6 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Khoản 2 Điều 13 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
III. KIỂM TRA MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về chứng từ kế toán bao gồm: nội dung chứng từ kế toán; chứng từ điện tử, lập chứng từ kế toán, ký chứng từ kế toán, quản lý và sử dụng chứng từ kế toán	Khoản 1 Điều 13, Điều 16, 17, 18, 19, 21 Luật Kế toán và Điều 5 Nghị định 174/2016/NĐ-CP	Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
IV. KIỂM TRA MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN				

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
1	Kiểm tra việc áp dụng hệ thống tài khoản kế toán mà Bộ Tài chính đã ban hành hoặc chấp thuận.	Điều 23 Luật Kế toán; các chế độ kế toán mà đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng (như Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 58/2026/TT-BTC,…)	Điểm d khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP;	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
2	Kiểm tra việc chấp hành quy định hạch toán kế toán bao gồm hạch toán đúng nội dung quy định của tài khoản kế toán.	Điều 22, 23 Luật Kế toán; Quy định về hệ thống tài khoản kế toán tại chế độ kế toán mà đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng (như Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 58/2026/TT-BTC,…)	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	
3	Kiểm tra việc chấp hành quy định về nội dung chủ yếu của sổ kế toán	Điều 24, 25 Luật Kế toán; Quy định về sổ kế toán và các hướng dẫn cụ thể về mẫu sổ kế toán tại chế độ kế toán mà đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng (như Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 58/2026/TT-BTC…)	Điểm a, c, d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	
4	Kiểm tra việc thực hiện quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ, in sổ kế toán,...	Điều 26 Luật Kế toán; Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; Quy định về sổ kế toán tại chế độ kế toán mà đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng (như Thông tư	Điểm b, c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3, 4 Điều 9 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
		99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 58/2026/TT-BTC,…)		
5	Kiểm tra việc thực hiện quy định về sửa chữa sổ kế toán	Điều 27 Luật Kế toán; Quy định về sổ kế toán tại mà tại chế độ kế toán đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng (Như Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, Thông tư 58/2026/TT-BTC…)	Điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	
V. KIỂM TRA MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính (lập BCTC có đầy đủ nội dung không, có đúng biểu mẫu báo cáo quy định không, có đầy đủ chữ ký theo quy định không, lập báo cáo tài chính có đúng với số liệu trên sổ kế toán và chứng từ kế toán không, lập báo cáo tài chính có tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán không,…)	Điều 29 Luật Kế toán; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; Các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán.	Điều 11 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
2	Kiểm tra việc thực hiện quy định về nộp và công khai báo cáo tài chính (thời hạn nộp báo cáo tài chính, thời hạn công khai báo cáo tài chính, nội dung báo cáo tài chính công khai,...)	Khoản 3 Điều 29, Điều 31, Điều 32 Luật Kế toán; Các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán, chuẩn mực về kế toán và các quy định có liên quan	Điều 12 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	
VI. KIỂM TRA MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ KIỂM KÊ TÀI SẢN				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về kiểm kê tài sản, gồm: Kiểm tra việc lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê, xử lý chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán,...	Điều 40 Luật kế toán	Điều 16 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
B. KIỂM TRA VIỆC TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN, BỐ TRÍ KẾ TOÁN TRƯỞNG, PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về tổ chức bộ máy kế toán của đơn vị kế toán, bố trí người làm kế toán, làm kế toán trưởng hoặc thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán,...	Điều 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 Luật Kế toán; Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn có liên quan	Điểm a khoản 1; điểm a, b, c khoản 2; khoản 3 Điều 17 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
2	Kiểm tra việc thực hiện quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thay đổi kế toán trưởng, phụ trách kế toán, bao gồm bàn giao công việc (kể cả các công việc kế toán trong trường hợp chia, tách, hợp nhất,...),...	Điều 43, 44, 45, 46, 47, 48, 51 Luật Kế toán; Điều 20 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn có liên quan	Điểm b, c, d khoản 1, điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 17 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
C. KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH CÁC MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾ TOÁN				
I. KIỂM TRA VỀ ĐƠN VỊ TÍNH, CHỮ VIẾT, CHỮ SỐ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN				
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về lựa chọn đơn vị tính sử dụng trong kế toán, bao gồm căn cứ xác định đơn vị tiền tệ chủ yếu phát sinh bằng ngoại tệ, việc sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế,...	Điều 10 Luật Kế toán; Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán, chuẩn mực về kế toán.	Điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán
2	Kiểm tra việc thực hiện quy định về chữ viết, chữ số sử dụng trong kế toán	Điều 11 Luật Kế toán	Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	
II. KIỂM TRA VỀ KỲ KẾ TOÁN				

STT	Nội dung kiểm tra, giám sát	Một số căn cứ kiểm tra, giám sát	Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng bị xử phạt (nếu có)	Đối tượng, phạm vi kiểm tra, giám sát
1	Kiểm tra việc thực hiện quy định về xác định, lựa chọn kỳ kế toán, bao gồm kỳ kế toán năm của đơn vị kế toán, kỳ kế toán đầu tiên đối với đơn vị kế toán mới thành lập, kỳ kế toán cuối cùng đối với đơn vị kế toán bị chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.	Điều 12 Luật Kế toán và quy định đặc thù có liên quan (nếu có)	Điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định 41/2018/NĐ-CP	Các đơn vị kế toán quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 Luật Kế toán